

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

**BÀI: “Tình hình thương mại của Việt Nam với khối thị trường thành viên
CPTPP trong 6 tháng đầu năm 2024”**

THUỘC NHIỆM VỤ
**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp
định CPTPP năm 2024”**

Hà Nội, 2024

Tình hình thương mại của Việt Nam với khối thị trường thành viên CPTPP trong 6 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 6/2024, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp tiếp tục ghi nhận diễn biến khá tích cực, đạt tổng kim ngạch 64,1 tỷ USD, giảm nhẹ 1,35% so với tháng trước nhưng tăng 13,29% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 369,62 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng 14,9%; kim ngạch nhập khẩu tăng 17,3%.

Riêng đối với thị trường CPTPP, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và 10 thành viên Hiệp định CPTPP trong tháng 6/2024 đạt 7,98 tỷ USD, giảm 2,66% so với tháng trước và giảm 2,54% so với tháng 6/2023. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với khối thị trường CPTPP đạt 49,68 tỷ USD, tăng 8,01% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 13,44% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam, thu hẹp so với mức tỷ trọng 14,4% cùng kỳ năm trước.

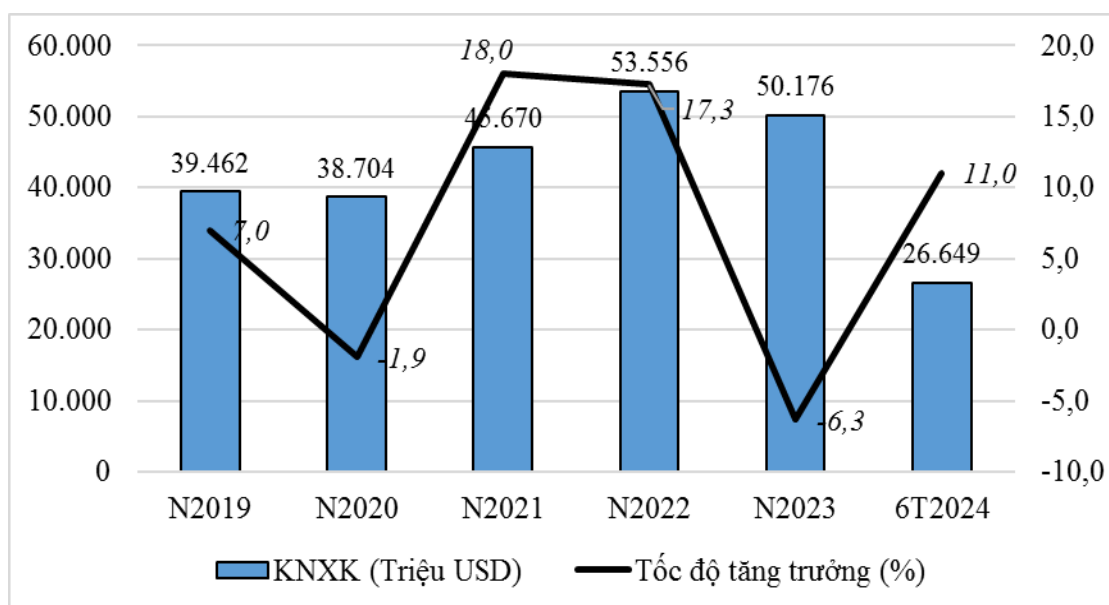
Về xuất khẩu:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong tháng 6/2024 đạt 4,41 tỷ USD, giảm 2,5% so với tháng trước và tăng 4,75% so với tháng 6/2023. Trong đó, xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ lực sang thị trường CPTPP chậm lại rõ rệt như: Máy móc thiết bị (giảm 2,9% so với tháng trước); Điện thoại các loại và linh kiện (giảm 15,22%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (giảm 16,5%); Giày dép các loại (giảm 5,9%)...

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024, cùng với xu hướng tăng trưởng tích cực của hoạt động xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang khối thị trường CPTPP đạt 26,65 tỷ USD, tăng 11,01% so với cùng kỳ năm trước,

thấp hơn so với tốc độ tăng 14,9% của kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung. Với kết quả này, xuất khẩu sang thị trường CPTPP hiện chiếm gần 14% trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 14,5% cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang khối CPTPP trong giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang các thị trường thành viên CPTPP trong 6 tháng qua chủ yếu là các mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo như Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Điện thoại các loại và linh kiện; Hàng dệt, may; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Phương tiện vận tải và phụ tùng. Chỉ tính riêng nhóm 5 mặt hàng này đã chiếm tới 52,75% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 6 tháng qua, cao hơn so với mức tỷ trọng 51,5% cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu của cả 5 nhóm mặt hàng này đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng khá.

Trong đó, máy móc thiết bị và máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là những mặt hàng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, lần lượt tăng 25,67% và 30,38%. Với kết quả này, đây cũng là hai mặt hàng có tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang CPTPP cải thiện rõ nhất, lần lượt chiếm tỷ trọng 12,9% và 9,7% trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường CPTPP, tăng đáng kể so với mức tỷ trọng chiếm 13,4% và 8,22% cùng kỳ năm trước.

Mặc dù vậy, xuất khẩu nhiều mặt hàng sang thị trường CPTPP nhìn chung vẫn gặp khó khăn trong việc tận dụng lợi ích từ Hiệp định. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực, thế mạnh của Việt Nam nhưng thị phần tại CPTPP còn khiêm tốn so với dung lượng thị trường đang có, đặc biệt là các mặt hàng nông sản. Tiêu biểu như mặt hàng gạo (chiếm 1,59% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường CPTPP và chiếm 12% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam); mặt hàng cà phê (chiếm 1,4% trên tổng xuất khẩu sang CPTPP và chiếm 11,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam); mặt hàng rau quả (chiếm tỷ trọng lần lượt 0,85% và 6,83%)... Tuy nhiên, điểm đáng tích cực là kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường CPTPP đạt 388,7 triệu USD, tăng tới 138,77% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 6/2024	So với T5/2024	So với T6/2023	6 tháng/2024	So với 6T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	6T/2023	6T/2024
Tổng KNXK	4.413.527	-2,53	4,75	26.648.571	11,01	100	100
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	588.611	-2,9	29,56	3.434.108	25,67	11,38	12,89
Hàng dệt, may	538.529	14,72	0,25	2.999.785	6,38	11,75	11,26
Điện thoại các loại	334.070	-15,22	-16,13	2.822.349	4,2	11,28	10,59

Mặt hàng	Tháng 6/2024	So với T5/2024	So với T6/2023	6 tháng/2024	So với 6T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	6T/2023	6T/2024
Tổng KNXX	4.413.527	-2,53	4,75	26.648.571	11,01	100	100
và linh kiện							
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	472.864	5,55	35,87	2.571.674	30,38	8,22	9,65
Phương tiện vận tải và phụ tùng	332.183	-16,5	-16,47	2.228.509	5,27	8,82	8,36
Giày dép các loại	253.334	-5,9	-4,7	1.437.925	0,86	5,94	5,40
Hàng thủy sản	204.932	-1,1	-1,25	1.144.444	2,11	4,67	4,29
Gỗ và sản phẩm gỗ	177.730	-0,09	-2,7	1.109.416	2,91	4,49	4,16
Sản phẩm từ chất dẻo	86.751	-1,56	11,15	517.876	12,96	1,91	1,94
Sắt thép các loại	83.558	15,27	32,85	514.194	12,27	1,91	1,93
Dầu thô	49.666	-73,62	-53,96	491.352	27,43	1,61	1,84
Sản phẩm từ sắt thép	85.163	5,56	0,82	475.356	1,69	1,95	1,78
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	85.844	25,87	25,66	414.201	5,71	1,63	1,55
Cà phê	49.101	4,42	-14,49	372.989	26,71	1,23	1,40
Gạo	83.007	-9,68	388,7	360.703	138,77	0,61	1,59
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	60.600	16,36	-2,85	337.100	-0,43	1,41	1,26
Kim loại thường khác và sản phẩm	51.016	-10,52	8,98	305.437	3,03	1,23	1,15
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	61.179	-0,66	79,27	302.195	26,18	1,00	1,13
Sản phẩm hóa chất	49.670	15,93	-14,41	289.733	-33,17	1,81	1,09
Hóa chất	44.474	5,54	23,34	280.997	18,93	0,98	1,05
Hàng rau quả	41.911	9,76	20,89	237.362	20,79	0,80	0,85
Dây điện và dây cáp điện	40.466	3,58	-3,95	213.772	-17,71	1,08	0,80
Hạt điều	19.832	-3,92	-15,45	129.601	10,18	0,49	0,49
Giấy và các sản phẩm từ giấy	20.969	0,55	-8,5	124.581	-0,81	0,52	0,47
Chất dẻo nguyên liệu	24.616	50,74	35,8	121.428	17,57	0,43	0,46
Sản phẩm từ cao su	16.016	-4,09	-12,01	100.161	-4,59	0,44	0,38

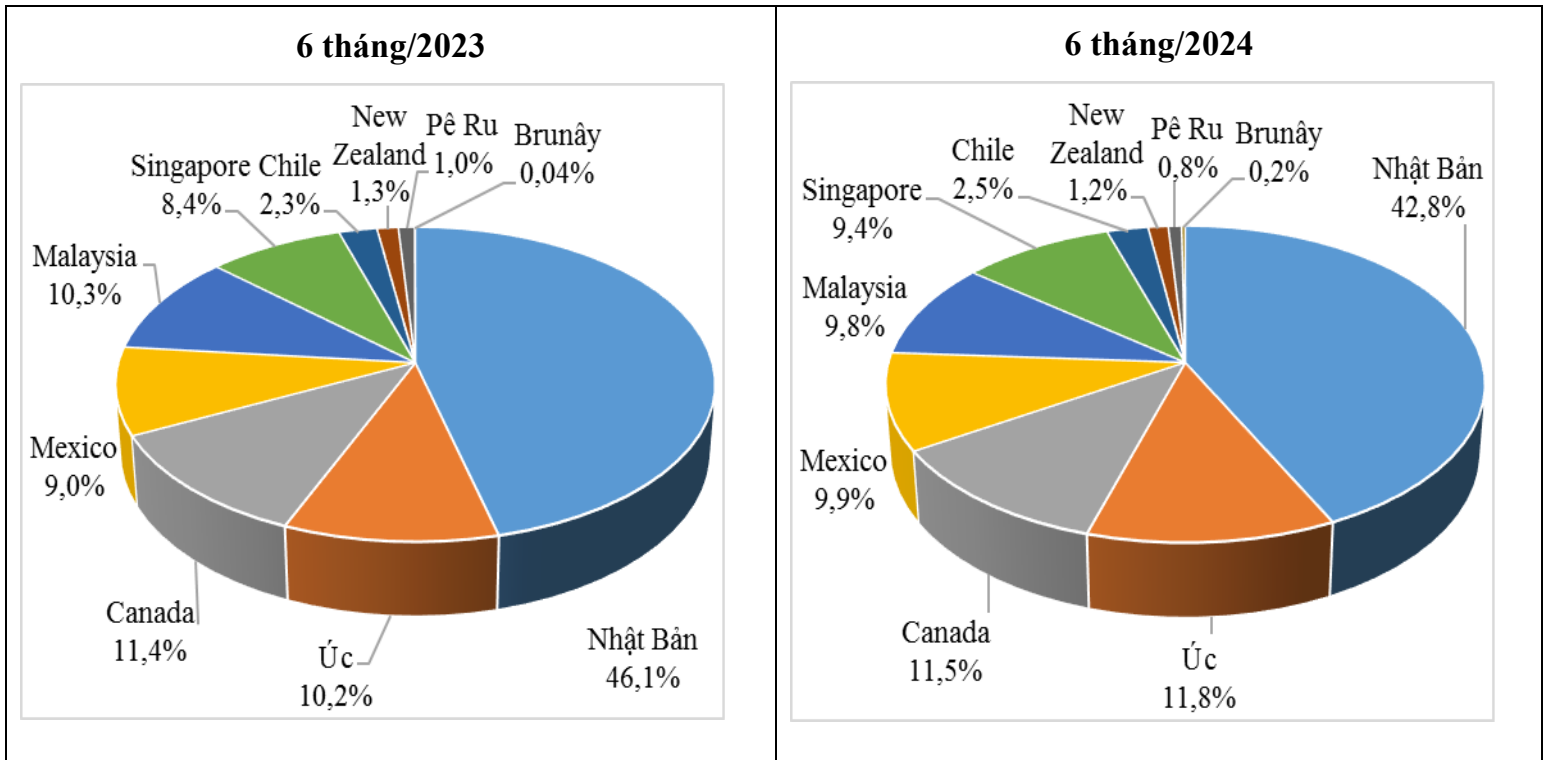
Mặt hàng	Tháng 6/2024	So với T5/2024	So với T6/2023	6 tháng/2024	So với 6T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	6T/2023	6T/2024
Tổng KNXX	4.413.527	-2,53	4,75	26.648.571	11,01	100	100
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	19.239	21,56	15,17	98.058	17,04	0,35	0,37
Xăng dầu các loại	31.513	235,34	245,33	93.145	17,58	0,33	0,35
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	13.388	-20,82	-7,49	82.273	12,76	0,30	0,31
Xơ, sợi dệt các loại	12.525	6,14	-14,82	70.879	-12,23	0,34	0,27
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	12.251	6,29	-16,33	70.651	-17,31	0,36	0,27
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	11.171	17,51	2,31	63.758	-0,58	0,27	0,24
Sản phẩm gốm, sứ	10.777	3,63	2,34	63.078	-5,2	0,28	0,24
Clanhke và xi măng	6.100	-39,9	-36,81	47.487	-24,91	0,26	0,18
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.563	17,21	-5,21	43.868	8,2	0,17	0,16
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6.483	1,43	-9,95	40.737	-4,57	0,18	0,15
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	6.181	-11,41	64,26	37.422	23,78	0,13	0,14
Hạt tiêu	4.891	-18,02	26,27	29.274	34,64	0,09	0,11
Phân bón các loại	3.731	23,26	255,22	29.270	65,73	0,07	0,11
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	5.259	51,3	53,73	22.574	25,6	0,07	0,08
Cao su	4.223	40,46	37,6	21.565	26,64	0,07	0,08
Quặng và khoáng sản khác	3.335	134,11	33,6	16.092	22,91	0,05	0,06
Than các loại	7.840	19741,8	-74,36	15.769	-53,23	0,14	0,06
Sắt và các sản phẩm từ sắt	691	-50,13	2164,31	6.057	36,57	0,02	0,02
Chè	337	-7,23	18,48	2.024	40,05	0,01	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2024, cơ cấu thị trường xuất khẩu giữa các thành viên CPTPP đã có sự thay đổi đáng kể. Trong đó tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường

Nhật Bản thu hẹp từ 46,1% xuống 42,8%; Malaysia từ 10,3% xuống 9,8%. Ở chiều ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường Úc, Mexico Singapore tăng từ 0,9% đến 1,6%.

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang CPTPP (ĐVT: % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng qua, nhiều thị trường đạt tốc độ tăng trưởng cao trên 20% như Úc, Mexico và Singapore. Nhật Bản tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khối CPTPP với kim ngạch đạt 11,4 tỷ USD, tăng nhẹ 3,18% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng: Kim ngạch xuất khẩu sang từng thị trường thành viên CPTPP trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 6/2024	So tháng 5/2024	So tháng 6/2023	6 tháng/2024	So 6 tháng/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	6T/2023	6T/2024
Nhật Bản	11.400	100	100	11.400	100	46,1	42,8
Úc	10.200	100	100	11.800	116,7	10,2	11,8
Mexico	9.000	100	100	9.900	110,0	9,0	9,9
Singapore	8.400	100	100	9.400	111,9	8,4	9,4
Malaysia	10.300	100	100	9.800	95,1	10,3	9,8
Canada	11.400	100	100	11.500	101,0	11,4	11,5

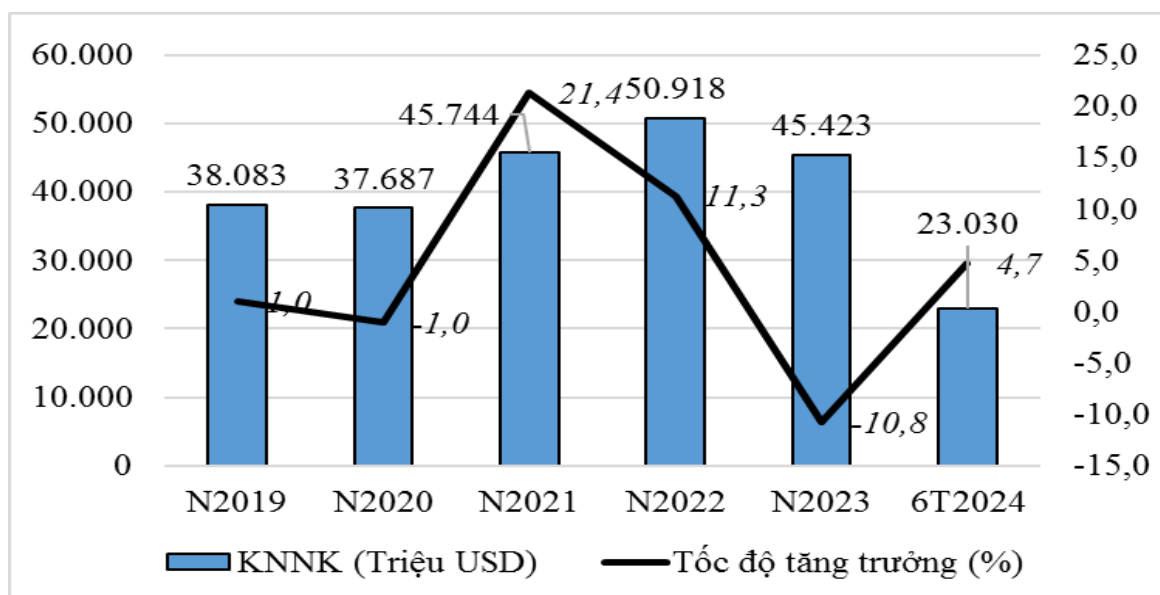
Thị trường	Tháng 6/2024	So tháng 5/2024	So tháng 6/2023	6 tháng/2024	So 6 tháng/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	6T/2023	6T/2024
FTA CPTPP-10 thị trường	4.413.527	-2,53	4,75	26.648.571	11,01	100,0	100,0
Nhật Bản	1.910.681	3,24	-2,05	11.414.131	3,18	46,1	42,8
Úc	571.234	-8,22	23,89	3.147.437	28,78	10,2	11,8
Canada	522.623	3,59	4,77	3.051.946	11,75	11,4	11,5
Mexico	405.208	-4,82	3,68	2.640.915	22,22	9,0	9,9
Malaysia	457.449	-5,36	21,89	2.616.198	6,06	10,3	9,8
Singapore	403.541	-16,5	5,16	2.494.378	23,87	8,4	9,4
Chile	60.331	-19,01	-3,48	676.505	19,94	2,3	2,5
New Zealand	52.492	7,49	12,02	329.430	4,91	1,3	1,2
Pê Ru	28.643	-16,54	-33,2	217.676	-9,39	1,0	0,8
Brunây	1.326	113,14	58,03	59.955	498,39	0,0	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu:

Trong tháng 6/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP đạt 3,57 tỷ USD, giảm 2,82% so với tháng trước và giảm tới 10,28% so với tháng 6/2023. Nguyên nhân chính dẫn tới sự sụt giảm này chủ yếu do nhập khẩu máy móc thiết bị, xăng dầu các loại, than và sắt thép các loại giảm. Trong khi đó, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử tăng nhẹ 0,44% so với tháng trước, đạt 751,9 triệu USD.

Biểu đồ: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ khối CPTPP trong giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam sang khối thị trường CPTPP đạt 23,03 tỷ USD, tăng 4,73% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 17,3% của kim ngạch nhập khẩu hàng hóa chung, chiếm 12,9% trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Trong đó, các mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường CPTPP là các sản phẩm công nghiệp hoặc nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất như máy tính, máy móc, thiết bị, linh kiện, xăng dầu, than đá, kim loại, hóa chất, khoáng sản, sắt thép các loại ... Dẫn đầu là Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với kim ngạch đạt 5,06 tỷ USD, tăng tới 16,3% so với cùng kỳ năm trước và chiếm gần 22% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu từ thị trường CPTPP, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 19,8% cùng kỳ năm trước.

Bảng: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường CPTPP trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 6/2024	So với T4/2024	So với T6/2023	6 tháng/2024	So với 6T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	6T/2023	6T/2024
Tổng KNXX	3.570.565	-2,82	-10,28	23.029.794	4,73	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	751.916	0,44	-5,83	5.059.172	16,31	19,78	21,97
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	384.766	-8,2	-12,71	2.440.591	-0,7	11,18	10,60
Xăng dầu các loại	229.736	-29,9	-39,22	2.328.512	29,23	8,19	10,11
Than các loại	174.009	-23,2	-59,8	1.383.963	-28,43	8,79	6,01
Kim loại thường khác	181.759	1,46	56,42	981.108	36,08	3,28	4,26
Hóa chất	119.134	7,38	41,06	692.908	8,42	2,91	3,01
Quặng và khoáng sản khác	98.422	-26,14	19,9	679.353	38,26	2,23	2,95
Sắt thép các loại	105.319	-21,3	-24,17	670.216	-9,84	3,38	2,91
Phế liệu sắt thép	115.576	82,12	177,58	613.443	40,51	1,99	2,66
Chất dẻo nguyên liệu	93.473	-1,54	13,45	546.860	4,01	2,39	2,37
Sản phẩm hóa chất	90.866	0,21	7,45	542.684	9,83	2,25	2,36
Sản phẩm từ chất dẻo	70.156	-0,18	-8,63	415.595	-0,71	1,90	1,80
Vải các loại	67.265	8,11	-2,46	374.326	-1,62	1,73	1,63
Sữa và sản phẩm sữa	44.206	-16,82	12,17	274.769	-18,94	1,54	1,19
Linh kiện, phụ tùng ô tô	43.445	-5,11	-47,97	260.916	-19,73	1,48	1,13
Lúa mì	46.036	291,65	-67,32	253.548	-63,53	3,16	1,10
Dầu mỡ động, thực vật	38.405	28,02	3,96	250.222	24,78	0,91	1,09
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	41.547	0,32	10,83	233.004	1,93	1,04	1,01
Sản phẩm từ sắt thép	41.183	17,15	-4,05	229.059	-8,42	1,14	0,99
Bông các loại	24.560	65,69	-34,73	224.013	-24,04	1,34	0,97
Hàng điện gia dụng và linh kiện	23.964	-33,15	-7,88	218.443	5,34	0,94	0,95
Chế phẩm thực	30.264	-31,09	17,02	205.129	10,69	0,84	0,89

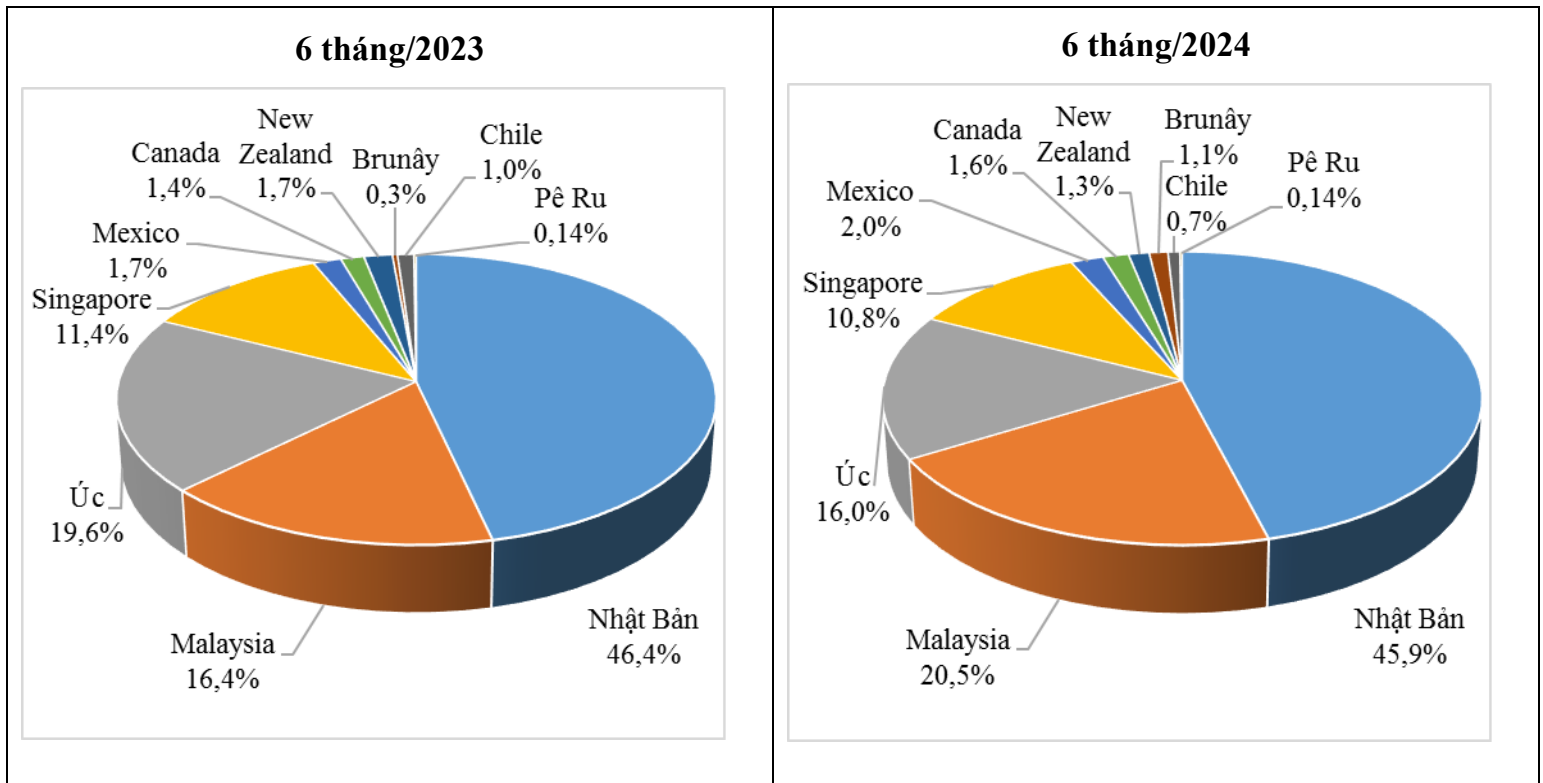
Mặt hàng	Tháng 6/2024	So với T4/2024	So với T6/2023	6 tháng/2024	So với 6T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	6T/2023	6T/2024
phẩm khác							
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	29.431	-10,8	-2,24	199.591	-23,84	1,19	0,87
Khí đốt hóa lỏng	15.608	0,98	320,66	197.014	415,62	0,17	0,86
Giấy các loại	33.209	-3,93	-2,24	193.600	16,94	0,75	0,84
Hàng thủy sản	46.297	53,22	13,89	173.453	-9,77	0,87	0,75
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	27.673	3,07	12,44	155.270	1,37	0,70	0,67
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	25.298	15,1	24,1	142.886	36,09	0,48	0,62
Hàng rau quả	29.981	3,55	-18,99	128.639	-15,35	0,69	0,56
Dây điện và dây cáp điện	19.112	-0,58	3,28	100.055	-5,34	0,48	0,43
Cao su	18.014	-1,45	46,23	95.990	17,02	0,37	0,42
Sản phẩm từ cao su	14.447	-3,91	3,24	86.828	2,18	0,39	0,38
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	12.984	-8,27	14,59	86.556	22,42	0,32	0,38
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	9.937	-6,39	-18,55	85.598	23,4	0,32	0,37
Dược phẩm	13.242	-29,49	25,24	73.433	26,27	0,26	0,32
Gỗ và sản phẩm gỗ	11.830	-27,3	-10,85	73.095	7,66	0,31	0,32
Ô tô nguyên chiếc các loại	15.016	76,19	-11,21	69.843	-31,22	0,46	0,30
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	10.730	-43,4	32,95	67.165	40,68	0,22	0,29
Sản phẩm từ kim loại thường khác	11.571	1,21	-13,02	66.214	-13,58	0,35	0,29
Phân bón các loại	6.119	6,15	-16,35	62.326	109,31	0,14	0,27
Dầu thô	0			55.575		0,25	0,24
Xơ, sợi dệt các loại	7.926	-0,8	33,58	43.397	9,71	0,18	0,19
Đậu tương	4.194	-47,54	-54,02	35.025	-27,03	0,22	0,15
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.129	-27,58	-32,18	31.478	-16,83	0,17	0,14
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	3.324	-16,32	-73,9	27.834	-68,63	0,40	0,12
Sản phẩm từ giấy	4.381	-8,99	-19,39	27.039	-13,01	0,14	0,12
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	3.789	-14,05	-6,28	25.330	-1,06	0,12	0,11
Nguyên phụ liệu	572	-31,43	3,71	3.046	2,93	0,01	0,01

Mặt hàng	Tháng 6/2024	So với T4/2024	So với T6/2023	6 tháng/2024	So với 6T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	6T/2023	6T/2024
thuốc lá							
Điện thoại các loại và linh kiện	419	-48,14	313,48	2.432	232,25	0,00	0,01
Nguyên phụ liệu dược phẩm	232	54,82	-21,66	1.192	-19,66	0,01	0,01
Hàng hóa khác	374.096	18,63	52,03	1.842.058	20,25	6,97	8,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2024, cơ cấu thị trường nhập khẩu giữa các thành viên CPTPP nhìn chung có nhiều dịch chuyển. Đáng chú ý nhất là mở rộng nhập khẩu từ Malaysia trong khi thu hẹp đáng kể nhập khẩu từ thị trường Úc. Trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu từ Malaysia chiếm 20,53% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường CPTPP, cao hơn nhiều so với mức tỷ trọng chiếm 16,36% cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nhập khẩu từ Úc thu hẹp từ 19,6% xuống 16%.

**Biểu đồ: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ CPTPP
(ĐVT: % tính theo trị giá)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2024, hàng hóa được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Nhật Bản với trị giá đạt 10,57 tỷ USD, tăng 3,62% so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Malaysia, Úc và Singapore. Tính riêng nhóm 4 thị trường này đã chiếm tới 93,2% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu từ CPTPP. Trong đó, nhập khẩu từ Malaysia tăng mạnh nhất với tốc độ tăng 31,37%. Nguyên nhân chính khiến nhập khẩu từ Malaysia tăng cao do các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu xăng dầu và khí đốt hóa lỏng từ thị trường này. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ Úc giảm 14,5% xuống 3,68 tỷ USD.

Bảng: Kim ngạch nhập khẩu từ từng thị trường thành viên CPTPP trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 6/2024	So với T4/2024	So với T6/2023	6 tháng/2024	So với 6T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	6T/2023	6T/2024
FTA CPTPP-10 thị trường	3.570.565	-2,82	-10,28	23.029.794	4,73	100,00	100,00
Nhật Bản	1.689.289	4,7	-8,61	10.566.684	3,62	46,37	45,88
Malaysia	648.363	-21,29	5,81	4.727.429	31,37	16,36	20,53
Úc	575.681	1,4	-34,38	3.684.466	-14,5	19,60	16,00
Singapore	343.538	-8,87	-21,47	2.484.817	-0,79	11,39	10,79
Mexico	75.633	-3,32	13,91	457.338	22,2	1,70	1,99
Canada	60.283	14,21	34,8	359.618	15,65	1,41	1,56
New Zealand	64.269	0,9	12,96	288.607	-23,58	1,72	1,25
Brunây	86.227	39,89	718,78	261.600	283,08	0,31	1,14
Chile	24.209	-21,89	4,85	166.838	-23,67	0,99	0,72
Pê Ru	3.074	-36,19	50,06	32.396	3,52	0,14	0,14

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cán cân thương mại

Trong tháng 6/2024, xuất siêu của Việt Nam với thị trường CPTPP đạt gần 843 triệu USD, nâng tổng kim ngạch xuất siêu trong 6 tháng đầu năm 2024 lên 3,62 tỷ USD, cao hơn nhiều so với mức xuất siêu 2 tỷ USD cùng kỳ năm trước.

Trong đó, đóng góp lớn nhất trong tổng xuất siêu của Việt Nam với thị trường CPTPP là Canada với 2,69 tỷ USD, tăng 11,2% so với con số xuất siêu cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, xuất siêu của Việt Nam với Mexico đạt tới 2,18 tỷ USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, xuất hiện một số thị trường Việt Nam nhập siêu trong 6 tháng đầu năm 2023 nhưng trong 6 tháng năm 2024 đã chuyển sang trạng thái xuất siêu, như Singapore hay New Zealand.

Bảng: Cán cân thương mại giữa Việt Nam với các thị trường thành viên CPTPP

Thị trường	6 tháng/2024 (Nghìn USD)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)
FTA CPTPP-10 thị trường	3.618.777	2.015.877
Nhật Bản	847.446	864.814
Úc	-537.028	-1.865.274
Canada	2.692.328	2.420.094
Mexico	2.183.577	1.786.534
Malaysia	-2.111.231	-1.131.846
Singapore	9.561	-490.897
Chile	509.666	345.461
New Zealand	40.824	-63.646
Pê Ru	185.280	208.939
Brunây	-201.645	-58.269

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đánh giá triển vọng:

Hoạt động thương mại song phương giữa Việt Nam và thị trường CPTPP nhìn chung đang gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh kinh tế một số thị trường thành viên CPTPP vẫn chưa phục hồi rõ nét, đặc biệt là những thị trường như Nhật Bản, Chile hay Pêru khiến cung cầu của thị trường đều suy giảm. Trong khi đó, áp lực về lợi thế cạnh tranh tại các thị trường này cũng ngày càng gia tăng. Ngoài ra, thách thức cũng đến từ chính khả năng hàng Việt Nam có đáp ứng được những tiêu chuẩn xuất khẩu mới của các thị trường CPTPP, đặc biệt là các vấn đề về sản xuất xanh, tiêu chuẩn bao bì, thuế chuyển dịch carbon xuyên biên giới hay không... Trong bối cảnh này, các doanh nghiệp cần quan tâm hơn nữa tới việc khai thác CPTPP và đáp ứng các quy tắc xuất xứ để nâng cao lợi thế cạnh tranh cho hàng Việt Nam, qua đó gia tăng kim ngạch xuất khẩu tại thị trường này.

**** Thông tin về tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và khối thị trường thành viên CPTPP***

Tính đến 20/7/2024, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt hơn 18 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, vốn giải ngân đạt hơn 12,55 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, trong 7 tháng năm 2024, cả vốn đầu tư đăng ký và vốn đầu tư thực hiện tiếp tục tăng so với cùng kỳ, với mức tăng lần lượt là 10,9% và 8,4%; trong đó, đầu tư mới tăng cả về vốn đăng ký (10,76 tỷ USD, tăng 35,6% so với cùng kỳ), số lượng dự án (1.816 dự án, tăng 11,6% so với cùng kỳ) cũng như quy mô vốn đầu tư (bình quân hơn 5,9 triệu USD/dự án so với mức 4,9 triệu USD/dự án trong 7 tháng năm 2023). Và đặc biệt, riêng tháng 7/2024 đã ghi nhận tổng lượng vốn đăng ký hơn 2,8 tỷ USD, chiếm 15,6% tổng vốn đầu tư trong 7 tháng, xếp thứ 3 trong 7 tháng đầu năm (sau tháng 6 và tháng 4/2024). Về vốn điều chỉnh, dù số lượng dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư giảm (734 lượt dự án, giảm 0,3% so với cùng kỳ) nhưng tổng vốn đăng ký đạt hơn 10,76 tỷ USD, tăng đáng kể so với cùng kỳ (19,4%).

Trong đó, riêng nhóm 5 thị trường thành viên CPTPP (bao gồm: Singapore, Nhật Bản, Canada, Úc và Malaysia) có 455 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, với tổng vốn đăng ký đạt 5,65 tỷ USD, tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt hơn 1,82 tỷ USD, chiếm 25,1% tổng số dự án đầu tư vào Việt Nam, chiếm 53,5% tổng vốn đăng ký cấp mới và chiếm 37,6% tổng vốn đăng ký điều chỉnh tăng thêm.

7 tháng đầu năm 2024, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 6,52 tỷ USD, chiếm gần 36,2% tổng vốn đầu tư, tăng 79,1% so với cùng kỳ 2023. Trong đó riêng vốn đăng ký cấp mới đạt 4,55 tỷ USD. Tiếp đó là Nhật Bản với 991 triệu USD vốn đăng ký cấp mới.

Bảng: Đầu tư nước ngoài của một số thị trường thành viên CPTPP vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 20/07/2024

	Số dự án	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
	(Dự án)	<i>Triệu USD</i>	<i>Triệu USD</i>
Tổng các thị trường	1.816	10.764	4.968
Tổng 5 thị trường	455	5.653	1.819
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>25,1</i>	<i>53,5</i>	<i>37,6</i>
Singapore	256	4.548	1.470
Nhật Bản	133	991	328
Malaysia	22	48	3
Canada	12	45	5
Úc	32	20	12

Nguồn: Tổng cục Thống kê